

BỘ ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2015/QĐ-UBND

ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

PHẦN I**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG****I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ**

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống thoát nước đô thị để đảm bảo việc tiêu thoát nước của hệ thống thoát nước đô thị.

1. Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLDTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước (mức lương cơ sở là 1.150.000đồng/tháng) và đã tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương bằng 0,5.

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương I.6, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, cung cấp điện nước sạch, trong điều kiện lao động bình thường.

Chi phí nhân công tại thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số 1,133.

Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

2. Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được xác định trên cơ sở

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thông tư số 26/2015/TT-BLDTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ xây dựng công bố về việc ban hành Định mức dự toán công trình – phần duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ:

Tập đơn giá xây dựng công trình - phần duy trì hệ thống thoát nước đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất bao gồm 04 chương:

Chương I : Nạo vét bùn bằng thủ công.

Chương II : Nạo vét bùn bằng cơ giới.

Chương III : Vận chuyển bùn bằng cơ giới.

Chương IV : Kiểm tra hệ thống thoát nước.

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Tập đơn giá công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là căn cứ để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và

quản lý chi phí duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc ...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc không có trong đơn giá theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Đối với những công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị mà có yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Đắk Lắk, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT
NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
CHƯƠNG I

NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VẾT Bùn CỐNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 NẠO VẾT Bùn HỐ GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cây tẩm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt	m ³		719.028	

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại I: K = 0,92.
 - + Đô thị loại II : K = 0,85.
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78.
2. Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly ban hành thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:
 - + Cự ly trung chuyển 1500m : K = 1,15
 - + Cự ly trung chuyển 2000m : K = 1,27.
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

TN1.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt, lượng bùn ≤1/3 tiết diện cống				
TN1.01.21	- Đường kính cống ≤ 200mm	m ³ bùn		1.091.230	
TN1.01.22	- Đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³ bùn		1.060.777	
TN1.01.23	- Đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³ bùn		1.020.173	
TN1.01.24	- Đường kính cống > 1000mm	m ³ bùn		994.796	

Ghi chú:

1. Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤ 1/3 tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá ban hành tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.
2. Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại I: K = 0,92
 - + Đô thị loại II : K = 0,85
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78
3. Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly ban hành thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số:
 - + Cự ly trung chuyển 1500m : K = 1,15
 - + Cự ly trung chuyển 2000m : K = 1,27
4. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

TN1.01.30 NẠO VẾT BÙN CÔNG HỘP NỘI KÍCH THƯỚC $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.31	Nạo vét bùn công hộp nội, kích thước công $B \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400 \div 1000\text{mm}$, lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện công, của đô thị loại đặc biệt	m ³ bùn		896.670	

Ghi chú:

1. Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong công trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện công hộp nội. Trường hợp lượng bùn có trong công trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện công thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.
2. Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại I: $K = 0,92$
 - + Đô thị loại II : $K = 0,85$
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V : $K = 0,78$
3. Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly ban hành thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số:
 - + Cự ly trung chuyển 1500m : $K = 1,15$
 - + Cự ly trung chuyển 2000m : $K = 1,27$
4. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.02.00 NẠO VẾT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNg

TN1.02.10 NẠO VẾT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNg, MƯƠng CÔ CHIỀU RỘNg ≤6M

TN1.02.1a ĐỒI VỚI MƯƠng KHÔNG CÔ HằNH LằNg, KHÔNG CÔ LỒI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.1a1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (không có hành lang, không có lối vào), lượng bùn ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương), của loại đô thị đặc biệt.	m ³ bùn		712.477	

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.
2. Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại I: K = 0,92
 - + Đô thị loại II : K = 0,85
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.1b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyên bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.1b1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6m$ (có hành lang lối vào), lượng bùn $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương), loại đô thị đặc biệt	m ³ bùn		615.605	

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.
2. Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại I: $K = 0,92$
 - + Đô thị loại II : $K = 0,85$
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V : $K = 0,78$
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.20 NẠO VẾT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔng, MƯƠng CỎ CHIỀU RỘNG >6M

TN1.02.2a ĐỐI VỚI MƯƠng KHÔNG CỎ HằNH LằNG, KHÔNG CỎ LỎI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BắC cầU công táC.
- NạO vét bùn dưới lòng mươNg, xúC vào xô, chuyểN bùn lên thuyểN.
- Kéo thuyểN bùn dọc mươNg (cự ly $\leq 300m$) chuyểN bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyểN (bằNg xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyểN bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- XúC bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyểN) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.2a1	NạO vét bùn mươNg bằNg thủ công, mươNg có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào), lượng bùn $\leq 1/3$ độ sâu của mươNg (từ mặt nước đến đáy mươNg), loại đô thị đặc biệt	m ³ bùn		693.728	

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mươNg trước khi nạO vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mươNg (từ mặt nước đến đáy mươNg). Nếu lượng bùn trong mươNg trước khi nạO vét $> 1/3$ độ sâu của mươNg (từ mặt nước đến đáy mươNg) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.
2. Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công táC nạO vét bùn mươNg bằNg thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại I: $K = 0,92$
 - + Đô thị loại II : $K = 0,85$
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V : $K = 0,78$
3. Trường hợp không phải trung chuyểN bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.2b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.2b1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào), lượng bùn ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương), loại đô thị đặc biệt	m ³ bùn		595.293	

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.
2. Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại I: K = 0,92
 - + Đô thị loại II : K = 0,85
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN.1.03.00 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỐT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đồng nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thò, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thò, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1Km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.03.01	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước - Chiều rộng mương, sông ≤6m	km		676.732	
TN1.03.02	- Chiều rộng mương, sông ≤15m	km		744.405	
TN1.03.03	- Chiều rộng mương, sông >15m	km		964.343	

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại I: K = 0,92
 - + Đô thị loại II : K = 0,85
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V : K = 0,78
2. Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

CHƯƠNG II

NẠO VÉT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN (CỐNG TRÒN CỐ

ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{mm}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương bằng xe hút bùn 3T, cự ly vận chuyển 15km	m ³ bùn		42.296	78.961

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M – 0,8M, CỐNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M – 0,8M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯỜNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá đỡ định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bàn có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác, cự ly vận chuyển 15km	m dài	2.652	15.243	97.468

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG CÓ ĐỘ CHÂN KHÔNG CAO (8 TẤN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8M – 1,2M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8M-1,2M VÀ CÁC CỐNG KHÁC CÓ ĐƯỜNG KÍNH TƯƠNG ĐƯƠNG.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tét.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác, cự ly vận chuyển 15km	m dài	5.563	28.761	216.553

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.40 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 1,2M Φ<2,5M, CÔNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY 1,2M B<2,5M VÀ CÁC LOẠI CÔNG CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong công về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng công.
- Hút bùn trong công đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.41	Nạo vét bùn công ngầm công tròn có đường kính 1,2M Φ<2,5M, công hộp, bản có chiều rộng đáy 1,2m B<2,5m và các loại công khác có tiết diện tương đương bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác, cự ly vận chuyển 15km	m dài	727	52.024	321.982

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.02.00 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG <5M)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác mương có chiều rộng <5m	m ³	2.596	67.842	534.290

CHƯƠNG III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bùn bằng ô tô tự đổ, cự ly vận chuyển 15km				
TN3.01.01	- Xe ô tô tự đổ 2,5 tấn	m ³ bùn		135.346	104.497
TN3.01.02	- Xe ô tô tự đổ 4 tấn	m ³ bùn		84.592	114.947

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L ≤ 10	0,925
10 < L ≤ 14	0,955
15 < L ≤ 18	1,045
18 < L ≤ 20	1,075

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngầm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đập ga, đem dụng cụ về vị trí quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		2.537.745	

TN4.02.00 KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đập nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		1.861.013	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG

Được chọn để tính đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh
Đắk Lắk

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Bao tải cát	bao	6.500
2	Cọc tre	m	2.500
3	Nước sạch	m ³	6.055
II	Giá nhiên liệu		
1	Xăng	lít	16.018
2	Dầu Diezen	lít	14.673
3	Điện	kWh	1.518
III	Nhân công		
1	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,5/7	công	156.245
2	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 4,0/7	công	169.183
3	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 4,5/7	công	184.442
4	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,5/7	công	156.245

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

**Được chọn để tính đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh
Đắk Lắk**

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Giá ca máy	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy	
					Tổng số	Tiền lương
1	Ô tô tự đổ - trọng tải: 2,5 T	ca	746.410	18,9 lít xăng	746.410	187.808
2	Ô tô tự đổ - trọng tải: 4,0 T	ca	1.044.976	32,4 lít xăng	1.044.976	187.808
3	Ô tô tưới nước - dung tích: 4,0 m ³	ca	934.973	20,25 lít diesel	934.973	187.808
4	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 2,0 m ³ (3 T)	ca	951.341	18,9 lít diesel	951.341	187.808
5	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3,0 m ³ (4T)	ca	1.335.419	27 lít diesel	1.335.419	222.885
6	Xe tải cầu từ 3-5 Tấn (5T)	ca	1.534.147	27 lít diesel	1.534.147	382.193
7	Máy tời 3,7T (4T)	ca	224.824	11,7 kWh	224.824	157.846
8	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 30,00 kW	ca	367.871	72 kWh	367.871	186.346
9	Bơm chìm 30KVA (Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 30,00 kW)	ca	367.871	72 kWh	367.871	186.346
10	Xe phun nước phản lực (Máy bơm nước động cơ điện công suất 75kw)	ca	616.182	180 kWh	616.182	186.346
11	Xe hút chân không 4T (Máy hút chân không thử đường hàn)	ca	1.219.856	32,9 lít xăng	1.219.856	592.654
12	Máy phát điện 30KVA (Máy phát điện 30KW)	ca	682.731	24 lít diesel	682.731	157.846
13	Xe hút chân không	ca	2.127.100	30 lít diesel	2.127.100	592.654

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

MỤC LỤC

PHẦN I: THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
PHẦN II: ĐƠN GIÁ XDCT – PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ	4
CHƯƠNG I - NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG	4
TN1.01.00 Nạo vét bùn cống bằng thủ công.....	4
TN1.01.10 Nạo vét bùn hố ga.....	4
TN1.01.20 Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công.....	5
TN1.01.30 Nạo vét bùn cống hộp nổi	6
TN1.02.00 Nạo vét bùn mương bằng thủ công	7
TN.1.03.00 Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công.....	11
CHƯƠNG II - NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI	12
TN2.01.00 Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới.....	12
TN2.01.10 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	12
CHƯƠNG III - VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG CƠ GIỚI.....	17
TN3.01.00 Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ.....	17
CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	18
TN4.01.00 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	18
TN4.02.00 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	18
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	18